

**ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT**



ĐẶNG XUÂN THÀNH

**CÁC TRƯỜNG HỢP LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG
THIỆT HẠI DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI
THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 838 01 07

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

QUẢNG TRỊ, năm 2020

Công trình được hoàn thành tại:

Trường Đại học Luật, Đại học Huế

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. Trần Thị Huệ**

Phản biện 1: T.S Cao Đình Lành

Phản biện 2: PGS. TS Hà Thị Mai Hiền

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ họp
tại: Trường Đại học Luật

Vào lúc 15 giờ 00 ngày 24 tháng 5 năm 2020

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài	1
2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài	1
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	2
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	3
5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu	3
6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn	3
7. Kết cấu của luận văn.....	3
CHƯƠNG 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ KHUNG PHÁP LUẬT VỀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VÀ LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI.....	3
1.1. Khái niệm, đặc điểm của hợp đồng thương mại	3
1.1.1. Khái niệm hợp đồng thương mại.....	3
1.1.2. Đặc điểm của hợp đồng thương mại	4
1.2. Khái niệm, đặc điểm của trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại.....	4
1.2.1. Khái niệm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại	4
1.2.2. Đặc điểm của trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại.....	5
1.3. Khái niệm, đặc điểm của loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại.....	5
1.3.1. Khái niệm loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại.....	5
1.3.2. Đặc điểm của loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại.....	6
1.4. Khung pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại.....	6
1.4.1. Lược sử hình thành và phát triển của pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại ở Việt Nam	6
1.4.1.1. Giai đoạn trước năm 1989	6
1.4.1.2. Giai đoạn từ năm 1989 đến năm 2006.	7
1.4.1.3. Giai đoạn từ năm 2006 đến nay.....	7
1.4.2. Nội dung căn bản của pháp luật về bồi thường thiệt hại và loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại.....	7
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	8
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ CÁC TRƯỜNG HỢP LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI.....	9
2.1. Điều kiện áp dụng chế định bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại.....	9
2.1.1. Có thiệt hại phát sinh.....	9

2.1.2. Có hành vi vi phạm hợp đồng.....	9
2.1.3. Có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và thiệt hại xảy ra	9
2.2. Các trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại	9
2.2.1. Trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại trên cơ sở thỏa thuận của các bên.....	9
2.2.2. Trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự kiện bất khả kháng.....	10
2.2.3. Trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại khi vi phạm của một bên xảy ra hoàn toàn do lỗi của bên kia	10
2.2.4. Loại trừ trách nhiệm do phải thực hiện quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.....	10
2.3. Đánh giá quy định của pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về các trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại.	11
2.3.1. Đánh giá quy định của pháp luật về các trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại	11
2.3.1.1. Những thành tựu đạt được của pháp luật về quy định loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng	11
2.3.1.2. Những điểm bất cập của pháp luật về quy định loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng.....	11
2.3.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về các trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại.	15
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	16
CHƯƠNG 3. ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT VỀ LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI.....	16
3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả điều chỉnh pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại	16
3.1.1. Phù hợp với đường lối xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam.....	16
3.1.2. Đảm bảo sự thống nhất của các văn bản pháp luật.....	17
3.1.3. Đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế Quốc tế của Việt Nam	17
3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại.....	17
3.2.1. Hoàn thiện các quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại khi có sự thỏa thuận của các bên	17
3.2.2. Hoàn thiện các quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự kiện bất khả kháng	18
3.2.3. Hoàn thiện các quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do lỗi của bên có quyền.	19

3.2.4. Hoàn thiện các quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do phải thực hiện quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền..	21
3.3. Các giải pháp nâng cao hiệu quả điều chỉnh của pháp luật.....	22
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	23
KẾT LUẬN	24

PHẦN MỞ ĐẦU

* * *

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Khi kinh tế Việt Nam được phát triển theo phương hướng thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cùng với sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, nền kinh tế Việt Nam chuyển mình mạnh mẽ. Nền kinh tế tự cung tự cấp biến mất, thay vào đó là các giao dịch thương mại từ đơn giản nhỏ lẻ cho đến các hợp đồng xuất nhập khẩu hàng hóa có giá trị lớn, xuyên quốc gia. Khi một hợp đồng được xác lập và có hiệu lực pháp luật thì quyền và nghĩa vụ của các bên thỏa thuận trong hợp đồng luôn được nhà nước thừa nhận, bảo vệ. Việc vi phạm các nghĩa vụ trong hợp đồng (như không thực hiện nghĩa vụ hoặc có thực hiện nghĩa vụ nhưng thực hiện không đúng, không đầy đủ) sẽ làm xâm hại các quyền, lợi ích hợp pháp của đối tác hợp đồng.

Đề chế tài phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại phát huy được hết vai trò của mình trong việc bảo đảm thực hiện hợp đồng thương mại và bên bị vi phạm được bù đắp về tổn thất nếu có vi phạm xảy ra, các bên tham gia hợp đồng cần thiết phải đưa vào trong thỏa thuận của mình các điều khoản về phạt vi phạm; bồi thường thiệt hại cũng như các trường hợp loại trừ trách nhiệm một cách chặt chẽ dựa trên quy định của pháp luật. Tuy nhiên trên thực tế, nhiều người do không hiểu luật đã có sự nhầm lẫn, lúng túng khi áp dụng và gây nhiều thiệt hại không đáng có. Do vậy, ngoài việc đặt ra các biện pháp chế tài để xử lý vi phạm hợp đồng, các trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại cũng là một vấn đề mang tính cấp thiết cần phải nghiên cứu trong bối cảnh hiện nay.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Các trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại là vấn đề thu hút sự quan tâm nghiên cứu, tìm hiểu của giới luật học nước ta. Thời gian qua đã có một số công trình khoa học về vấn đề này được công bố mà tiêu biểu phải kể đến một số công trình sau đây:

Ngô Văn Hiệp (2012), Chế tài bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng kinh doanh, thương mại, Luận văn Thạc sỹ Luật học, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội. Luận văn tập trung phân tích các vấn đề về bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng, trong đó có một phần nội dung phân tích về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng và một số trường hợp miễn trách nhiệm.

“Những vấn đề về miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng theo Pháp luật Việt Nam”, Luận văn Thạc sỹ luật học của tác giả Khúc Thị Trang Nhung, Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2014. Luận văn tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về vấn đề miễn trách nhiệm bồi thường do vi phạm hợp đồng, các quy định của pháp luật về miễn trách nhiệm bồi thường do vi phạm hợp đồng, cũng như thực tiễn thực hiện trong những năm vừa qua. Đặc biệt, luận văn tập trung chủ yếu ở việc nghiên cứu những quy định của pháp luật liên quan đến vấn đề hợp đồng nói chung và miễn trách nhiệm bồi thường thiệt

hại nói riêng về những vấn đề liên quan đến hợp đồng thương mại được quy định trong Bộ luật dân sự và luật thương mại 2005.

“*Miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo hợp đồng theo pháp luật Việt Nam*”, Luận văn Thạc sỹ luật học của tác giả Lý Minh Hằng, Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2014. Luận văn nghiên cứu một cách chuyên sâu về vấn đề miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo hợp đồng trong pháp luật Việt Nam, đánh giá những quy định trong Bộ luật dân sự 2005, Luật Thương mại 2005 về căn cứ miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong hợp đồng của Việt Nam trong thời gian qua để chỉ ra những hạn chế, bất cập trong cơ chế xây dựng pháp luật, từ đó đề ra phương hướng hoàn thiện nhằm tạo cơ sở pháp lý thuận lợi hơn cho các tổ chức cá nhân tham gia quan hệ hợp đồng, góp phần tạo dựng môi trường xã hội, môi trường đầu tư, kinh doanh văn minh, lành mạnh...

Ngoài ra, còn nhiều các công trình và bài viết khác như: Trần Văn Duy với bài viết “Suy nghĩ về miễn trách nhiệm do bất khả kháng trong hợp đồng mua bán hàng hóa Quốc tế hiện nay”, Tạp chí Kiểm sát số 12/2013; “Chế định hợp đồng trong Bộ luật dân sự”, sách tham khảo của tác giả Nguyễn Ngọc Khánh, năm 2007; “Các biện pháp xử lý việc không thực hiện đúng hợp đồng trong pháp luật Việt Nam”, sách tham khảo của PGS.TS. Nguyễn Ngọc Đại; Nguyễn Thị Thúy (2013), Chế tài trong thương mại theo pháp luật thương mại Việt Nam, Luận văn Thạc sỹ Luật học, Học viện Khoa học xã hội; Nguyễn Thị Nhân (2013), Phạt vi phạm hợp đồng theo pháp luật thương mại Việt Nam hiện nay...

Trong các công trình nghiên cứu nêu trên, có công trình đề cập khái quát về tất cả các hình thức chế tài trong hợp đồng thương mại, một số công trình nghiên cứu chuyên sâu về một hình thức chế tài cụ thể, nhưng chưa có công trình nào nghiên cứu chuyên sâu về các trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu:

Mục đích nghiên cứu tổng quát của Luận văn là phân tích những quy định của pháp luật về các trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại từ đó đưa ra một số giải pháp hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực này.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu:

Để đạt được mục đích nghiên cứu, Luận văn xác định các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể sau:

- Phân tích khái niệm, đặc điểm của hợp đồng thương mại.
- Phân tích khái niệm, đặc điểm của bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại.
- Tìm hiểu các quy định của pháp luật về hợp đồng thương mại cũng như các trường hợp loại trừ trách nhiệm
- Rút ra một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại cũng như các trường hợp loại trừ trách nhiệm.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu trong luận văn này là quy định của pháp luật về các trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại theo pháp luật Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu ở đây là lý luận và thực tiễn các quy định và áp dụng các trường hợp loại trừ trách nhiệm theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Để đạt được các mục đích nghiên cứu mà đề tài đặt ra, trong quá trình nghiên cứu luận văn sử dụng phương pháp luận nghiên cứu khoa học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin. Ngoài ra, luận văn còn sử dụng một số phương pháp nghiên cứu khác như phương pháp bình luận, diễn giải, so sánh, tổng hợp, phân tích...

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn

Những phân tích, đánh giá trong đề tài mang ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng trong việc giao kết hợp đồng thương mại và hạn chế rủi ro, tranh chấp trong việc thực hiện hợp đồng thương mại, giúp các cá nhân, thương nhân, tổ chức hiểu và vận dụng tốt hơn các quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm trong quá trình thực hiện hợp đồng thương mại. Đồng thời các giải pháp, khuyến nghị được đề xuất sẽ góp phần hoàn thiện hơn nữa hệ thống pháp luật thương mại Việt Nam.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần cam đoan, mục lục, mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của Luận văn được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1. Một số vấn đề lý luận và khung pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại

Chương 2. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về các trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại

Chương 3. Định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả điều chỉnh pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ KHUNG PHÁP LUẬT VỀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VÀ LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI

1.1. Khái niệm, đặc điểm của hợp đồng thương mại

1.1.1. Khái niệm hợp đồng thương mại

Khác với các hợp đồng thông thường, hợp đồng thương mại được xác lập trong lĩnh vực thương mại giữa các thương nhân với nhau hoặc giữa các bên chủ

thể là thương nhân với người không phải là thương nhân. Mặc dù Luật Thương mại năm 2005 không đưa ra định nghĩa về hợp đồng thương mại nhưng đã lý giải hoạt động thông mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác (Điều 3).

Qua các phân tích về khái niệm hợp đồng và khái niệm hoạt động thương mại, tác giả xây dựng khái niệm hợp đồng thương mại như sau: *“Hợp đồng thương mại là sự thỏa thuận giữa các bên chủ thể về việc xác lập, thay đổi, hoặc chấm dứt các quyền và nghĩa vụ trong hoạt động thương mại bao gồm mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác”*.

1.1.2. Đặc điểm của hợp đồng thương mại

Hợp đồng thương mại mang những đặc điểm chung của hợp đồng nói chung, đồng thời mang những nét đặc trưng nhất định như:

Về chủ thể hợp đồng: hợp đồng thương mại được thiết lập chủ yếu giữa các thương nhân. Bên cạnh đó có những hợp đồng thương mại đòi hỏi ít nhất một bên là thương nhân (hợp đồng ủy thác mua bán hàng hóa, hợp đồng dịch vụ bán đấu giá hàng hoá, hợp đồng môi giới thương mại...).

Về hình thức: cũng giống như hình thức của các hợp đồng nói chung, hình thức hợp đồng thương mại được quy định một cách đa dạng, có thể bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể của các bên giao kết. Trong một số trường hợp như hợp đồng đại lý thương mại, hợp đồng ủy thác mua bán hàng hóa, hợp đồng dịch vụ khuyến mại thì bên phải thiết lập hợp đồng bằng hình thức văn bản theo luật định. Luật thương mại năm 2005 cũng quy định về những hình thức hợp đồng có giá trị pháp lý tương đương hình thức văn bản bằng như: điện báo, fax, thông điệp dữ liệu điện tử (khoản 15 Điều 3).

Về mục đích của hợp đồng: mục đích của các bên khi xác lập hợp đồng thương mại là hướng đến việc tìm kiếm lợi nhuận. Việc xác định được mục đích thực tế của hợp đồng có ý nghĩa quan trọng trong việc nhận diện loại hợp đồng và từ đó áp dụng các chế định pháp luật phù hợp.

Về tính đền bù của hợp đồng thương mại: đối với các hợp đồng không phải là hợp đồng thương mại thì hợp đồng đó có thể có tính chất đền bù hoặc không. Còn đối với hợp đồng thương mại thì tính chất có đền bù là đặc trưng luôn có của những hợp đồng này. Điều này xuất phát từ chính mục đích của các bên tham gia hợp đồng thương mại nhằm tìm kiếm lợi nhuận.

1.2. Khái niệm, đặc điểm của trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại

1.2.1. Khái niệm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại

Khoản 1 Điều 302 Luật thương mại 2005 quy định: “*bồi thường thiệt hại là việc bên vi phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm gây ra cho bên bị vi phạm*”¹.

Mục đích của các bên giao kết hợp đồng thương mại là kinh doanh tìm kiếm lợi nhuận nên việc vi phạm hợp đồng thương mại của một bên gây ra thiệt hại cho đối tác thì thiệt hại được xác định là các thiệt hại vật chất. Do đó, trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại đơn thuần là bồi thường các thiệt hại về vật chất, còn các thiệt hại về tinh thần như tổn hại về uy tín, danh dự, nhân phẩm, sức khỏe,... về nguyên tắc không được chấp nhận bồi thường. Như vậy, có thể hiểu: *Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại là một loại trách nhiệm dân sự mà một bên trong hợp đồng phải bù đắp các tổn thất vật chất do hành vi vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng đó mà mình gây ra cho phía bên kia.*

1.2.2. Đặc điểm của trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại

Thứ nhất, trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại phát sinh khi hợp đồng thương mại đã được ký kết và có hiệu lực pháp luật.

Thứ hai, trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại là loại trách nhiệm mang tính chất tài sản.

Thứ ba, về chủ thể áp dụng chế tài bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại đa dạng, phong phú có thể do chính các bên trong hợp đồng thương mại thỏa thuận về số tiền bồi thường, cách thức bồi thường, thời gian chi trả số tiền bồi thường... Trong trường hợp các bên chủ thể trong hợp đồng không thỏa thuận được thì việc áp dụng chế tài có thể được đưa ra bởi quyết định của Tòa án. Ngoài ra, khác với trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong các hợp đồng dân sự thông thường, các bên trong hợp đồng thương mại có thể yêu cầu một cơ quan tài phán phi chính phủ như trọng tài thương mại tiến hành giải quyết tranh chấp và cơ quan này có quyền giải quyết về vấn đề yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Những đặc điểm đã phân tích trên đây là những tiêu chí cơ bản góp phần phân biệt trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong hợp đồng thương mại với các dạng trách nhiệm pháp lý khác.

1.3. Khái niệm, đặc điểm của loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại

1.3.1. Khái niệm loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại

Có thể hiểu: *Loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng là việc triệt tiêu trách nhiệm bồi thường thiệt hại của bên vi phạm hợp đồng xuất phát từ căn cứ thỏa thuận hoặc pháp luật quy định.*

Loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng là việc bên chủ thể vi phạm đáng lẽ phải gánh chịu toàn bộ và đầy đủ trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bên bị vi phạm, tuy nhiên, vì thiệt hại xảy ra trong những

¹ Hồ Văn Trực (2015), “Trách nhiệm Bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại theo pháp luật Việt Nam”, luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Luật, Đại học Huế.

điều kiện, hoàn cảnh nhất định mà bên vi phạm được loại trừ toàn bộ hoặc một phần trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

1.3.2. Đặc điểm của loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại

Thứ nhất, căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng thương mại đa dạng, phong phú có thể xuất phát từ ý chí của các bên chủ thể giao kết hợp đồng thương mại hoặc ý chí của Nhà nước thể hiện dưới dạng các quy phạm pháp luật.

Thứ hai, các trường hợp được loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại thường xuất phát từ sự vi phạm hợp đồng không mang tính chất chủ quan của người vi phạm. Trường hợp chủ thể hợp đồng cố tình vi phạm hợp đồng gây thiệt hại cho phía bên kia thì họ không được loại trừ trách nhiệm, trừ trường hợp theo sự thỏa thuận với bên bị vi phạm. Còn lại các trường hợp luật định được loại trừ thì sự vi phạm phải nằm ngoài sự kiểm soát, ý chí của chính bên vi phạm.

Thứ ba, việc phạm vi loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại có thể là toàn bộ hoặc một phần.

Thứ tư, việc loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại này không đồng nghĩa với việc xoác bỏ tư cách chủ thể chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại của bên vi phạm mà khi rơi vào trường hợp loại trừ một phần hoặc toàn bộ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thì họ sẽ phải chứng minh vì sao được áp dụng quy định loại trừ này.

Thứ năm, việc loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại chỉ phát sinh sau khi đã có hành vi vi phạm và gây ra thiệt hại cho một bên chủ thể trong hợp đồng. Do đó, việc loại trừ luôn phát sinh sau hành vi vi phạm và thiệt hại xảy ra. Nếu không có thiệt hại phát sinh thì cũng không đặt ra việc loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm hợp đồng.

Ngoài ra, ở phương diện thuật ngữ có thể thấy, việc loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại xuất phát từ nhiều lý do khác nhau. Trong khi đó, việc miễn trừ nghĩa vụ dân sự chỉ xuất phát từ ý chí của bên có quyền miễn cho bên có nghĩa vụ.

1.4. Khung pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại

1.4.1. Lược sử hình thành và phát triển của pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại ở Việt Nam

1.4.1.1. Giai đoạn trước năm 1989

Chế độ pháp lý về hợp đồng kinh tế trong cơ chế kế hoạch hóa được ghi nhận tại Nghị định số 04/TTg ngày 04 tháng 01 năm 1960 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ tạm thời về chế độ hợp đồng kinh tế, Nghị Định số 54/CP ngày 10 tháng 03 năm 1975 của Chính phủ ban hành Điều lệ về chế độ hợp đồng kinh tế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Các văn bản pháp luật này đều ghi nhận bồi thường thiệt hại là một hình thức trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

kinh tế và chế tài bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng kinh tế, trong thời kỳ này mang những đặc trưng pháp lý sau:

Về lĩnh vực phát sinh, trong thời kỳ này, trách nhiệm bồi thường thiệt hại nói riêng và trách nhiệm pháp lý do vi phạm hợp đồng kinh tế nói chung phát sinh ngay cả khi các bên chưa ký kết hợp đồng. Sở dĩ có quy định này là do trong cơ chế cũ, hợp đồng được xem là công cụ thực hiện kế hoạch Nhà nước và thực hiện mệnh lệnh hành chính của Nhà nước trong lĩnh vực kinh tế. Vì vậy, hành vi từ chối, trì hoãn ký kết hợp đồng cũng có nghĩa là hành vi từ chối, trì hoãn thực hiện kế hoạch Nhà nước và phải chịu bồi thường nếu gây ra thiệt hại. Đồng thời tại giai đoạn này, song song với việc chịu trách nhiệm bồi thường thì một số trường hợp không phải bồi thường cũng đã được dự liệu quy định.

1.4.1.2 Giai đoạn từ năm 1989 đến năm 2006.

Đây là giai đoạn đánh dấu sự ra đời của Bộ luật dân sự năm 1995. Bộ luật này đã có nhiều quy định quan trọng về trách nhiệm bồi thường thiệt hại và các trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Như Điều 308, Điều 309.

Pháp lệnh hợp đồng kinh tế năm 1989 không có định nghĩa thế nào là bồi thường thiệt hại mà chỉ ghi nhận rằng "...trong trường hợp có thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại" (Khoản 2 Điều 29 Pháp lệnh hợp đồng kinh tế năm 1989). Luật thương mại năm 1997 thì quy định: "Bồi thường thiệt hại là việc bên có quyền lợi bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả tiền bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng gây ra" (khoản 1 Điều 229). Đồng thời với việc đưa ra định nghĩa "bồi thường thiệt hại" Luật thương mại năm 1997 đã bắt đầu có sự quy định cụ thể, chi tiết hơn về hình thức chế tài này thông qua các điều luật từ Điều 229 đến Điều 234 quy định về căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại, nghĩa vụ chứng minh tổn thất, nghĩa vụ hạn chế tổn thất, mối quan hệ giữa chế tài bồi thường thiệt hại với các hình thức chế tài khác, đặc biệt là với chế tài phạt vi phạm hợp đồng.

1.4.1.3 Giai đoạn từ năm 2006 đến nay.

Bộ luật dân sự năm 2005 ra đời tiếp tục kế thừa các quy định về trách nhiệm dân sự, bồi thường thiệt hại, loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong Bộ luật dân sự năm 1995.

Luật thương mại năm 2005 ra đời là một bước ngoặt quan trọng trong việc điều chỉnh các hoạt động thương mại. Luật này có quy định cụ thể về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng và xác định cụ thể các trường hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm.

Hiện nay, Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành và thay thế cho Bộ luật dân sự năm 2005, các vấn đề về trách nhiệm dân sự, trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng, các trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường vẫn được kế thừa trong các Bộ luật trước đó và được hoàn thiện hơn.

1.4.2. Nội dung căn bản của pháp luật về bồi thường thiệt hại và loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại.

Nội dung cơ bản của pháp luật bồi thường thiệt hại và loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại bao gồm:

- Quy định về điều kiện phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại. Các điều kiện được ghi nhận bao gồm: có thiệt hại xảy ra; có hành vi vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng; có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và thiệt hại phát sinh.

- Quy định về các trường hợp vi phạm nghĩa vụ hợp đồng: Như bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng; bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ trong hợp đồng; bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đầy đủ trong hợp đồng.

- Quy định về giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

- Quy định về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại: Luật thương mại năm 2005 không quy định các trường hợp miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại mà chỉ quy định những trường hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm nói chung tại Điều 294. Những trường hợp này đương nhiên cũng có giá trị đối với hành vi vi phạm hợp đồng gây thiệt hại.

- Quy định về áp dụng phối hợp chế tài bồi thường thiệt hại với các hình thức chế tài khác: thông qua những quy định này, các bên trong quan hệ hợp đồng cũng như các cơ quan tài phán sẽ biết được có được áp dụng đồng thời chế tài bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng trong hoạt động thương mại với các hình thức chế tài thương mại khác hay không?. Điều kiện áp dụng cụ thể là như thế nào?

- Quy định về xác định thiệt hại: Thiệt hại là căn cứ để xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Do đó, bên bị thiệt hại cần chứng minh được thiệt hại thực tế mà họ phải gánh chịu để xác định mức bồi thường.

- Quy định về phương thức đòi bồi thường thiệt hại: phương thức bồi thường thiệt hại do các bên thỏa thuận có thể bồi thường bằng tiền hoặc hiện vật. Việc bồi thường có thể tiến hành trong một lần hoặc thành nhiều lần.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Bồi thường thiệt hại và loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại là chế định quan trọng, được ghi nhận chủ yếu trong Bộ luật dân sự năm 2015 và Luật Thương mại năm 2005.

Trách nhiệm bồi thường thiệt hại chỉ phát sinh khi có đầy đủ các căn cứ gồm: có thiệt hại xảy ra; có hành vi vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng; có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại và hành vi vi phạm. Khi một chủ thể vi phạm nghĩa vụ hợp đồng thì phải chịu trách nhiệm đối với bên kia. Tuy nhiên, không phải trong mọi trường hợp bên vi phạm đều phải bồi thường điều này còn tùy thuộc vào sự thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật.

Loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại là căn cứ quan trọng để triệt tiêu nghĩa vụ bồi thường cho bên vi phạm. Quy định này bảo đảm sự công bằng và duy trì lợi ích chính đáng của các bên chủ thể trong hợp đồng.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ CÁC TRƯỜNG HỢP LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI

2.1. Điều kiện áp dụng chế định bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại

2.1.1. Có thiệt hại phát sinh

Thiệt hại xảy ra là tiền đề, là điều kiện tiên quyết của trách nhiệm bồi thường thiệt hại bởi mục đích của loại trách nhiệm này là nhằm khắc phục thiệt hại do hành vi trái pháp luật gây ra, khôi phục lại tình trạng như ban đầu cho chủ thể bị vi phạm.

2.1.2. Có hành vi vi phạm hợp đồng

Khi hợp đồng được ký kết và có hiệu lực pháp luật thì các bên chủ thể phải thực hiện theo đúng những cam kết đã thỏa thuận. Việc thực hiện đúng cam kết là tiền đề mang lại lợi ích cho phía bên kia và giúp họ đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng. Tuy nhiên, trên thực tế vì những lý do khách quan, chủ quan khác nhau mà một bên không thực hiện theo đúng những thỏa thuận trong hợp đồng dẫn đến sự vi phạm hợp đồng với bên kia như: bên có nghĩa vụ cố tình không thực hiện nghĩa vụ, bên có nghĩa vụ không có đủ khả năng để thực hiện nghĩa vụ, bên có nghĩa vụ không thực hiện được nghĩa vụ do sự cản trở của các yếu tố khách quan cũng như con người...

2.1.3. Có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và thiệt hại xảy ra

Thiệt hại xảy ra phải là kết quả tất yếu của hành vi vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng và ngược lại hành vi vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng phải là nguyên nhân trực tiếp hoặc có ý nghĩa quyết định đối với thiệt hại xảy ra. Việc xác định đúng mối quan hệ nhân quả có ý nghĩa pháp lý trong việc áp dụng pháp luật, xác định đúng trách nhiệm của cá nhân, tổ chức vi phạm, bảo vệ quyền lợi chính đáng của người bị thiệt hại và đảm bảo công bằng xã hội.

2.2. Các trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại

2.2.1. Trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại trên cơ sở thỏa thuận của các bên

Thỏa thuận là yếu tố cốt lõi của mọi hợp đồng nói chung và của hợp đồng thương mại nói riêng. Về nguyên tắc khi một chủ thể vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng mà gây ra thiệt hại thì họ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại đã phát sinh cho phía bên kia. Nhưng trên thực tế có không ít các trường hợp các bên trong hợp đồng cùng thỏa thuận loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho nhau.

Hiện nay, cả Bộ luật dân sự năm 2015 và Luật Thương mại năm 2005 đều không có ghi nhận cụ thể, trực tiếp về vấn đề thỏa thuận loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

2.2.2. Trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự kiện bất khả kháng

Theo khoản 1 Điều 156 Bộ luật dân sự năm 2015: “*Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép*”.

Sự kiện bất khả kháng xảy ra không phải do lỗi của bất kỳ bên nào, mà hoàn toàn ngoài ý muốn và các bên không thể dự đoán trước, cũng như không thể tránh và khắc phục được, dẫn đến không thể thực hiện hoặc không thể thực hiện đúng hoặc đầy đủ nghĩa vụ, bên chịu sự cố này có thể được loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng hoặc kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng.

Bất khả kháng được coi là căn cứ triệt tiêu trách nhiệm dân sự cho bên vi phạm còn được quy định trong Bộ luật dân sự năm 2015: “*Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ do sự kiện bất khả kháng thì không phải chịu trách nhiệm dân sự, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*” (Điều 351 Bộ luật dân sự năm 2015).

2.2.3. Trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại khi vi phạm của một bên xảy ra hoàn toàn do lỗi của bên kia

Khoản 3 Điều 351 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “*Bên có nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm dân sự nếu chứng minh được nghĩa vụ không thực hiện được là hoàn toàn do lỗi của bên có quyền*”. Điều này được hiểu, nếu nghĩa vụ không được thực hiện đúng xuất phát từ lỗi của chính bên có quyền thì bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm. Theo đó, khi một người vi phạm nghĩa vụ gây ra thiệt hại cho chủ thể khác thì họ bị coi là có lỗi và phải chịu trách nhiệm; nếu họ muốn thoát khỏi trách nhiệm thì chính họ phải là người chứng minh lỗi của phía bên kia.

Ngoài Bộ luật dân sự năm 2015, Luật thương mại năm 2005 quy định bên vi phạm được loại trừ trách nhiệm khi “*hành vi vi phạm của một bên hoàn toàn do lỗi của bên kia*”. Theo đó, nếu một bên vi phạm hợp đồng nhưng việc vi phạm đó không phải do lỗi của bên vi phạm mà là do lỗi của bên bị vi phạm thì bên vi phạm hợp đồng sẽ được loại trừ trách nhiệm đối với vi phạm đó.

2.2.4. Loại trừ trách nhiệm do phải thực hiện quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền

Hợp đồng được hình thành từ ý chí của các bên tham gia giao kết hợp đồng nhưng quá trình thực hiện hợp đồng chịu sự tác động của nhiều yếu tố khác nhau trong đó bao gồm cả các quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Các quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cũng được coi là một trong các căn cứ loại trừ trách nhiệm cho bên vi phạm.

Theo điểm d, khoản 1, Điều 294 Luật thương mại 2005, việc miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại cũng được tính đến trong trường hợp hành vi vi phạm hợp đồng của một bên là do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết

được vào thời điểm giao kết hợp đồng. Ví dụ: Chính phủ ra lệnh cấm xuất khẩu hay nhập khẩu một sản phẩm, hàng hóa bất kỳ nào đó; hoặc Chính phủ đưa ra chính sách mới về kinh tế như áp thuế cao hơn đối với mặt hàng cụ thể v.v... Các yếu tố này thường xảy ra bất ngờ đối với các bên ký kết hợp đồng trong hoạt động thương mại mà các bên không thể lường trước được vào thời điểm ký kết và hậu quả thường dẫn tới sự vi phạm hợp đồng của các bên trong quan hệ hợp đồng.

2.3. Đánh giá quy định của pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về các trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại.

2.3.1. Đánh giá quy định của pháp luật về các trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại

2.3.1.1. Những thành tựu đạt được của pháp luật về quy định loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng

Khung pháp lý về bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng và loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng đã đạt được những mặt tích cực sau đây:

Thứ nhất, pháp luật hiện hành nước ta đã ghi nhận tương đối đầy đủ và hoàn thiện các vấn đề về bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng và loại trừ trách nhiệm bồi thường do vi phạm hợp đồng.

Thứ hai, nội dung cốt lõi nhất của loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại được ghi nhận cả trong Bộ luật dân sự năm 2015 và năm 2005. Đây là hai văn bản pháp lý quan trọng nhất trực tiếp điều chỉnh vấn đề này.

Thứ ba, pháp luật nói chung và khung pháp luật về bồi thường thiệt hại, loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng ngày càng mở rộng và ghi nhận nhiều hơn sự thỏa thuận ý chí của các bên chủ thể trong hợp đồng.

Thứ tư, cả Bộ luật Thương mại năm 2005 và Bộ luật dân sự năm 2015 đều ghi nhận trực tiếp hoặc gián tiếp vấn đề về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại thì bên có trách nhiệm bồi thường sẽ có nghĩa vụ phải chứng minh.

2.3.1.2. Những điểm bất cập của pháp luật về quy định loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng

Theo thời gian thực tiễn áp dụng các quy định về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng đã thể hiện nhiều điểm bất cập, có thể kể đến như sau:

** Thứ nhất, bất cập của pháp luật trong trường hợp loại trừ trách nhiệm do xuất phát từ thỏa thuận của hai bên.*

Việc ghi nhận sự thỏa thuận của các bên là căn cứ loại trừ trách nhiệm được ghi nhận trong luật phù hợp; tuy vậy, quy định này còn bộc lộ một số điểm hạn chế sau đây: (i) Quy định sơ sài, chung chung; (ii) Nhiều vấn đề chưa được ghi nhận như: hình thức sự thỏa thuận, các trường hợp hạn chế sự thỏa thuận do ảnh hưởng tới lợi ích của bên thứ ba; điều kiện kèm theo việc loại trừ cần thỏa mãn...

** Thứ hai, bất cập của pháp luật trong trường hợp loại trừ trách nhiệm do sự kiện bất khả kháng*

Hiện nay, quy định về bất khả kháng được quy định trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau trong đó bao gồm cả Bộ luật dân sự và Luật Thương mại. Tuy vậy, pháp luật Việt Nam quy định về sự kiện bất khả kháng còn mờ nhạt, chung chung.

Trong các điều ước thương mại Quốc tế dù cũng đã có đề cập đến vấn đề loại trừ trách nhiệm do bất khả kháng, tuy nhiên các điều khoản còn quy định chung chung, chưa cụ thể, chi tiết. Điều này khiến cho việc hiểu và áp dụng trường hợp bất khả kháng của các chủ thể cũng như các cơ quan tài phán không được thống nhất, gây nhiều khó khăn.

Pháp luật không liệt kê đầy đủ các sự kiện được coi là sự kiện bất khả kháng, đồng thời, việc xác định các sự kiện xảy ra trên thực tế là một sự kiện bất khả kháng hay không phải sự kiện bất khả kháng phụ thuộc nhiều vào cơ quan giải quyết tranh chấp giữa các bên trong quan hệ hợp đồng.

Do vậy, tổng kết lại có thể thấy rằng việc không quy định chi tiết về tất cả các loại sự kiện được coi là sự kiện bất khả kháng có thể dẫn đến một số bất cập, cụ thể:

Một là, các văn bản pháp luật hiện nay mới chỉ ghi nhận chung chung về bất khả kháng mà chưa đưa ra được tiêu chí cụ thể để xác định một sự kiện xảy ra được coi là bất khả kháng. Chính điều này đã gây ra không ít khó khăn cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, Tòa án trong việc giải quyết tranh chấp về bồi thường thiệt hại. Việc xác định không chính xác một sự kiện đã được coi là bất khả kháng hay chưa ảnh hưởng trực tiếp tới việc xác định trách nhiệm bồi thường của các bên chủ thể;

Hai là, việc quy định chưa cụ thể, chi tiết về vấn đề bất khả kháng trong hệ thống pháp luật sẽ gây ra khó khăn cho các chủ thể áp dụng. Trên thực tế đã xảy ra những trường hợp bên tham gia hợp đồng có nhiều kinh nghiệm hơn, lợi dụng sự thiếu hiểu biết của bên kia đã cố tình đưa ra những điều khoản bất lợi, thiệt thòi cho bên kia, nhằm mưu lợi cho mình. Về nguyên tắc chung khi có sự kiện bất khả kháng, bên không thực hiện đúng hợp đồng được loại trừ trách nhiệm dân sự.

Ba là, cả Bộ luật dân sự và Luật Thương mại hiện hành đều quy định rất sơ sài về sự kiện bất khả kháng là căn cứ loại trừ trách nhiệm. Còn những nội dung chi tiết như mức độ được giảm trừ cũng chưa được dự liệu ghi nhận. Do thiếu quy định của pháp luật, nên việc giải quyết tranh chấp phần lớn dựa vào ý chí của cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp, nhiều khi cách thức giải quyết mang còn mang ý chí chủ quan, dẫn đến tiêu cực.

** Thứ ba, bất cập của pháp luật trong trường hợp loại trừ trách nhiệm do lỗi của bên có quyền.*

Trường hợp loại trừ trách nhiệm do lỗi của bên có quyền đang bộc lộ một số vấn đề sau:

(i) Cả Bộ luật dân sự năm 2015 và Luật Thương mại năm 2005 đều chưa ghi nhận về trường hợp hỗn hợp lỗi do vi phạm hợp đồng. Đây là điểm chưa hợp lý vì có rất nhiều trường hợp sự vi phạm của một bên xuất phát từ lỗi của cả hai bên. Do đó, hiện nay trên thực tế mới chỉ đang áp dụng và phổ biến trường hợp

lỗi thuộc về bên vi phạm hoặc lỗi thuộc về bên có quyền. Vì vậy khi có vụ việc xảy ra trong thực tiễn về các trường hợp loại trừ trách nhiệm do bên có quyền có lỗi dẫn đến việc thiếu chế định luật pháp để áp dụng.

(ii) Bộ luật dân sự và Luật Thương mại hiện hành chưa quy định cụ thể trường hợp một bên vi phạm nghĩa vụ xuất phát từ lỗi của chủ thể thứ ba mà không phải từ các bên chủ thể trong hợp đồng.

(iii) Trong Bộ luật dân sự năm 2015 đã dự liệu về trường hợp nghĩa vụ hạn chế thiệt hại của chính bên bị thiệt hại trong trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng như sau: *“Bên có quyền, lợi ích bị xâm phạm không được bồi thường nếu thiệt hại xảy ra do không áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý để ngăn chặn, hạn chế thiệt hại cho chính mình”* (khoản 5 Điều 585). Theo đó, nếu bên bị thiệt hại có điều kiện để ngăn chặn, hạn chế thiệt hại cho mình nhưng bỏ mặc không làm thì họ cũng sẽ không được nhận phần bồi thường tương ứng với phần thiệt hại đó. Tuy vậy, nguyên tắc này mới chính thức được ghi nhận trong trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Còn vấn đề hạn chế thiệt hại của bên bị thiệt hại trong hợp đồng chưa được ghi nhận cụ thể. Điều này cũng gây ra khó khăn trong việc áp dụng luật với những trường hợp bên bị thiệt hại cố ý không ngăn chặn, hạn chế thiệt hại xảy ra cho chính mình.

** Thứ tư, bất cập của pháp luật trong trường hợp loại trừ trách nhiệm do phải thực hiện quyết định từ phía cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.*

Với căn cứ loại trừ này thì một số bất cập có thể kể đến như:

Một là, trong Bộ luật dân sự năm 2015 chưa chính thức ghi nhận quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là căn cứ loại trừ trách nhiệm cho bên vi phạm. Đây là một thiếu sót trong Bộ luật. Ngược lại, Luật Thương mại năm 2005 đã ghi nhận về vấn đề này. Điều này dẫn đến việc có trường hợp được loại trừ trách nhiệm do phải thực hiện quyết định từ phía cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, nhưng quan hệ và chủ thể trong quan hệ pháp luật này không thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Thương mại năm 2005. Do vậy, khi có tranh chấp xảy ra, các bên nhờ Tòa án phán xét, sẽ dẫn đến việc Tòa án lúng túng vì không biết phải áp dụng luật nào để giải quyết.

Hai là, không có quy định hướng dẫn cụ thể cơ quan quản lý Nhà nước trong trường hợp này ra quyết định nhằm mục đích gì, những điều kiện cụ thể để một quyết định có thể trở thành căn cứ loại trừ trách nhiệm cho bên vi phạm hợp đồng.

Ba là, pháp luật chưa dự liệu trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nếu ra quyết định sai khiến một bên vi phạm nghĩa vụ gây ra thiệt hại cho phía bên kia. Cần có quy định cả về trách nhiệm của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Bốn là, pháp luật đặt ra việc “các bên” không thể biết quyết định cơ quan Nhà nước có thẩm quyền dẫn đến vi phạm hợp đồng, song điều này chỉ có ý nghĩa đối với bên vi phạm hợp đồng, từ đó khẳng định bên vi phạm hợp đồng không có “lỗi”. Việc bên bị vi phạm có biết hay không thì về bản chất không ảnh hưởng gì đến thái độ của bên vi phạm hợp đồng. Giả sử bên bị vi phạm hợp

đồng khi ký hợp đồng biết trước có quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chắc chắn dẫn đến việc vi phạm hợp đồng và cứ ký hợp đồng trong khi bên vi phạm hợp đồng không hề biết. Vậy khi có hành vi vi phạm hợp đồng do thực hiện quyết định của cơ quan Nhà nước, bên vi phạm hợp đồng có được loại trừ trách nhiệm hay không khi bên bị vi phạm chứng minh được mình biết trước quyết định đó?

Năm là, hiểu thế nào là “không thể biết” để từ đó được loại trừ trách nhiệm đối với trường hợp này cũng còn quá chung chung. Cụm từ “không thể biết” không mang tính khoa học khách quan, trừu tượng, việc không thể biết này có thể biết bằng văn bản hay dự đoán được trước tại điểm giao kết. Chúng ta nên dùng một thuật ngữ khác như là không lường trước hoặc không thể dự đoán trước sẽ phù hợp hơn. Việc dự đoán trước, thấy được sẽ có quyết định của cơ quan Nhà nước trong trường hợp này cũng không có tác động gì đến việc có được bồi thường thiệt hại từ bên vi phạm. Nếu bên bị vi phạm đã thấy trước bên vi phạm sẽ vi phạm hợp đồng thì bên này sẽ không ký kết hợp đồng, vì nếu ký kết thì cũng sẽ không được bồi thường, không được áp dụng trách nhiệm bồi thường cho bên vi phạm. Hoặc nếu bên bị vi phạm biết được sẽ có quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhưng vẫn ký kết hợp đồng với bên vi phạm, vậy bên vi phạm có được loại trừ trách nhiệm hay không. Cần xem xét về cách sử dụng thuật ngữ, chúng ta nên sử dụng như một sự kiện bất khả kháng mà không nên chỉ định việc bên nào phải biết sẽ phù hợp hơn khi quy định các bên trong hợp đồng. Đây xem như một rủi ro cho cả hai bên, nhưng bên không được bồi thường bất kỳ tổn thất nào đó là bên bị vi phạm.

Hơn nữa, việc biết sự tồn tại quyết định của cơ quan Nhà nước có buộc phải theo một “thông báo chính thức”, “quyết định chính thức” hay có thể biết bằng nhiều cách khác nhau? Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản hay chỉ cần thông báo bằng miệng về quyết định đó thì các bên tham gia hợp đồng mới “biết”, hay nếu bên bị vi phạm chỉ cần chứng minh các bên biết sự tồn tại của quyết định đó, bất kể “biết” theo kiểu gì, “biết” bằng cách nào cũng đều là chứng cứ để bên vi phạm phải gánh chịu trách nhiệm? Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền ở đây được xác định là cơ quan cấp nào và việc ban hành các quyết định đó nhằm mục đích gì? Những vướng mắc này sẽ gây nhiều khó khăn trong việc áp dụng căn cứ loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại trên thực tế.

Mặt khác, thực tiễn cho thấy, khi thực hiện quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền các bên trong quan hệ hợp đồng vẫn phải chịu những thiệt hại vật chất nhất định. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có quy định về việc bồi hoàn hay bù đắp một phần thiệt hại cho các bên vì phải thực hiện các quyết định trên.

Ngoài những bất cập trên đây, cả Bộ luật dân sự năm 2015 và Luật Thương mại năm 2005 chưa xem xét đến các trường hợp trở ngại khách quan và hoàn cảnh thay đổi cơ bản (*hardship*) có được coi là căn cứ loại trừ nghĩa vụ hay không.

2.3.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về các trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại.

Thực tiễn thực hiện các quy định pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại trên thực tế cũng còn gặp nhiều vướng mắc, khó khăn, đặc biệt là vấn đề xác định sự kiện nào là bất khả kháng. Ví như trong vụ việc: Ngày 10/10/2008, Công ty A (Việt Nam) ký hợp đồng xuất khẩu dưa chuột cho công ty B (Singapore), thời hạn giao hàng là 30 ngày kể từ ngày mở L/C không huỷ ngang. Ngày 20/10/2008, Ngân hàng công ty B mở L/C không huỷ ngang cho người thụ hưởng là Công ty A. Nhưng mãi đến tận 15/01/2009, Công ty A vẫn không giao hàng cho Công ty B. Công ty B khiếu nại thì Công ty A trả lời rằng do trong thời gian tháng 11/2008, lũ lụt xảy ra ở khu vực Bắc Bộ của Việt Nam ảnh hưởng đến vụ mùa dưa chuột, nên không thể gom đủ hàng giao cho Công ty B, vì vậy Công ty A đề xuất hoàn trả lại tiền cho Công ty B và đề nghị được miễn trách nhiệm vì lý do bất khả kháng. Vấn đề đặt ra là sự kiện lũ lụt ở khu vực Bắc Bộ có phải là sự kiện bất khả kháng trong trường hợp này hay không? Hay như vụ việc khác: Ngày 15/12/2009, Công ty A của Việt Nam ký hợp đồng xuất khẩu lô hải sản sang EU cho công ty B có trụ sở tại EU. Theo quy định của Hợp đồng thì hàng phải được giao tại cảng của EU trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày mở L/C không huỷ ngang. Ngày 25/12/2009, Ngân hàng công ty B mở L/C không huỷ ngang cho người thụ hưởng là Công ty A. Tuy nhiên hàng đến chậm so với dự kiến 20 ngày, Công ty A nại lý do hàng đến chậm vì việc cơ quan hành chính Việt Nam còn lúng túng trong việc triển khai cấp giấy chứng nhận khai thác theo quy chế IUU của EU nên thủ tục hành chính chậm chạp dẫn đến việc hàng đến chậm so với dự kiến và đề nghị được miễn trách nhiệm do sự kiện bất khả kháng. Vậy việc cơ quan hành chính Việt Nam túng túng, chậm trễ trong việc triển khai thủ tục cấp giấy chứng nhận khai thác theo quy chế IUU của EU có phải là sự kiện bất khả kháng hay không? Hay gần đây nhất là vấn đề loại trừ trách nhiệm pháp lý liên quan đến dịch Covid-19. Dịch Covid-19 đã khiến nền kinh tế thế giới chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực; nhiều hợp đồng dân sự, kinh doanh thương mại được ký kết trước khi bùng phát dịch đã không thể thực hiện được. Trong bối cảnh đó, một vấn đề pháp lý được đặt ra: Covid-19 có thể xem là sự kiện bất khả kháng để các bên tham gia hợp đồng được miễn trừ trách nhiệm hay không?

Như vậy có thể thấy, mặc dù pháp luật nước ta đã ghi nhận về các trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng nói chung và hợp đồng thương mại nói riêng nhưng thực tiễn áp dụng còn nhiều lúng túng và bất cập.

² Đỗ Minh Tuấn – Công ty Luật Châu Á (AsiaLaw): “Sự kiện bất khả kháng và một vài lưu ý áp dụng”, <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2010/03/16/4664/>.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Các trường hợp về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật Việt Nam bao gồm: Loại trừ trách nhiệm do sự kiện bất khả kháng; loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận của hai bên; loại trừ trách nhiệm do hành vi vi phạm của một bên hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm; loại trừ trách nhiệm do thực hiện quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Ngày nay, khi nền kinh tế ngày càng phát triển, việc giao kết hợp đồng nói chung cũng như hợp đồng thương mại nói riêng ngày càng tăng cao về số lượng cũng như chất lượng hợp đồng. Việc quy định về các trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng có giá trị vô cùng lớn cho quá trình giải quyết các tranh chấp đó, là điều kiện cũng như là một trong những nguyên tắc để Tòa án có thể giải quyết tranh chấp một cách hợp lý nhất.

Khung pháp luật hiện nay của nước ta đã khá đầy đủ và hoàn thiện trong quy định về bồi thường thiệt hại và loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng. Nhiều vấn đề pháp lý được ghi nhận như về sự kiện bất khả kháng; về yếu tố thỏa thuận của các bên chủ thể trong hợp đồng; về vấn đề lỗi thuộc về bên có quyền. Bên cạnh những thành tựu đã đạt được của pháp luật, nhiều vấn đề về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại còn quy định chung chung, mờ mờ, nhiều nội dung chưa được đề cập...do đó cần bổ sung để pháp luật về bồi thường thiệt hại và loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ hợp đồng được đầy đủ và hoàn thiện hơn.

CHƯƠNG 3

ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT VỀ LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI

3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả điều chỉnh pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại

3.1.1. Phù hợp với đường lối xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam

Chủ trương đổi mới và phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa đã thừa nhận và mở rộng quyền tự do kinh doanh của các chủ thể tạo điều kiện thúc đẩy nền kinh tế đất nước phát triển.

Do đó, việc hoàn thiện các quy định pháp luật nói chung và quy định pháp luật về chế tài do vi phạm hợp đồng trong hoạt động thương mại trong đó có bồi thường thiệt hại nói riêng cần đảm bảo phù hợp với đường lối xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam, chính là phát triển nền kinh tế hàng hóa

hiều thành phần có định hướng của Nhà nước theo con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

3.1.2. Đảm bảo sự thống nhất của các văn bản pháp luật

Việc hoàn thiện các quy định pháp luật nói chung và quy định pháp luật về chế tài do vi phạm hợp đồng trong hoạt động thương mại trong đó có bồi thường thiệt hại nói riêng không thể tiến hành một cách độc lập mà phải xét đến tính thống nhất, tính đồng bộ trong toàn hệ thống pháp luật, tránh những quy định chồng chéo, mâu thuẫn đặc biệt phải xét đến mối quan hệ giữa Bộ luật dân sự với Luật thương mại và các văn bản pháp luật chuyên ngành khác.

3.1.3. Đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế Quốc tế của Việt Nam

“Xu thế hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới đặt ra yêu cầu cần phải dần xóa bỏ sự khác biệt không cần thiết trong pháp luật quốc gia so với pháp luật và tập quán thương mại Quốc tế, nhất là trong lĩnh vực pháp luật về hợp đồng”. Các chuẩn mực chung của thương mại Quốc tế đang được Việt Nam từng bước áp dụng. Tuy nhiên, để học hỏi kinh nghiệm của pháp luật các nước và pháp luật Quốc tế một cách có chọn lọc và hiệu quả, đòi hỏi chúng ta phải có những nghiên cứu sâu sắc và toàn diện về từng hệ thống pháp luật, về bản chất, cấu trúc cũng như phương thức vận hành của nó, bên cạnh đó là những điều kiện kinh tế xã hội mà nó sinh ra và tồn tại.

3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại

3.2.1. Hoàn thiện các quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại khi có sự thỏa thuận của các bên

Một là, cần bổ sung thêm các quy định về sự thỏa thuận của các bên là căn cứ loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng như:

- (i) Cần quy định cấm bên bị thiệt hại đưa ra điều kiện để loại trừ nghĩa vụ mà điều kiện này vi phạm điều cấm pháp luật, trái đạo đức xã hội;
- (ii) Cần quy định hạn chế các bên thỏa thuận loại trừ trách nhiệm bồi thường mà gây thiệt hại lợi ích cho bên thứ ba.

Hai là, Bộ luật dân sự năm 2015 quy định căn cứ loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong hợp đồng khi có sự thỏa thuận của các bên trong hợp đồng khá mờ nhạt, chưa cụ thể. Do đó cần có những quy định cụ thể trong Bộ luật dân sự về việc coi thỏa thuận là căn cứ loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại của các bên trong hợp đồng. Việc bổ sung này sẽ bảo đảm sự đầy đủ và thống nhất của pháp luật. Đồng thời việc bổ sung là phù hợp bởi pháp luật hợp đồng luôn đề cao sự thỏa thuận của các bên trong hợp đồng.

Ba là, cần phải bổ sung những điều kiện nhất định để đảm bảo sự tôn trọng của các bên trong hợp đồng và hạn chế việc bên có lợi thế hơn trong giao kết hợp đồng lợi dụng căn cứ loại trừ trách nhiệm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng để đặt ra những trường hợp loại trừ trách nhiệm có lợi cho mình. Điều này phù hợp với sự phát triển của pháp luật Quốc tế và thực tiễn giao kết hợp đồng của các Quốc gia phát triển khi mà quan hệ hợp đồng giữa các bên lúc nào cũng được thực hiện theo nguyên tắc win-win.

Ngoài ra, nhằm vừa đảm bảo tôn trọng sự tự do thỏa thuận giữa các bên, vừa hạn chế một bên lợi dụng căn cứ này để trốn tránh trách nhiệm hợp đồng. Theo đó, một thỏa thuận về căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng chỉ có giá trị pháp lý nếu như nó không phải là vi phạm do cố ý. Hơn nữa, khi giải quyết tranh chấp hợp đồng, cơ quan tài phán cũng cần đánh giá tính hợp lý của thỏa thuận này, cần phải phân tích sự vi phạm nghĩa vụ hợp đồng, phân tích nội dung của hợp đồng. Vì vậy, cần thiết bổ sung quy định điều kiện để công nhận thỏa thuận loại trừ trách nhiệm hợp đồng giữa các bên.

3.2.2. Hoàn thiện các quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự kiện bất khả kháng

Một là, trong Bộ luật dân sự năm 2015 cần tách riêng quy định bất khả kháng thành một điều luật và đặt ở phần đầu – Phần các quy định chung mà không phải nằm ở phần thời hạn, thời hiệu như hiện nay. Bởi lẽ, sự kiện bất khả kháng là quy định được áp dụng trong nhiều chế định từ sở hữu, nghĩa vụ, hợp đồng, bồi thường thiệt hại...nên đặt ở riêng phần thời hạn, thời hiệu là chưa phù hợp;

Hai là, Nhằm áp dụng sự kiện bất khả kháng làm căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự nói chung và trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng nói riêng thì việc quy định những căn cứ về sự kiện bất khả kháng cần cụ thể và chặt hơn. Cần phải có những quy định mang tính rõ ràng và xác định một cách chính xác, như thế nào thì có thể được coi là sự kiện bất khả kháng như sau: Sự kiện bất khả kháng là sự kiện khách quan, nằm ngoài ý chí của các bên tham gia hợp đồng và không thể dự đoán trước bởi các bên; đây là sự kiện xảy ra sau khi các bên đã giao kết hợp đồng; hành vi vi phạm phải là kết quả của sự kiện bất khả kháng; bên vi phạm đã dùng hết năng lực của mình để khắc phục hậu quả nhưng không thể khắc phục được. Do đó, cần xây dựng một định nghĩa chuẩn, thống nhất về sự kiện bất khả kháng để các quốc gia căn cứ vào đó xây dựng điều khoản về vấn đề này đảm bảo phù hợp với quốc gia mình cũng như thống nhất với pháp luật của quốc gia khác.

Bốn là, Bộ luật dân sự chưa có quy định về nghĩa vụ thông báo của bên vi phạm cho bên bị vi phạm về sự kiện bất khả kháng. Trên thực tế, việc thông báo về sự kiện bất khả kháng của bên vi phạm cho bên bị vi phạm sẽ làm giảm đáng kể hoặc ngăn ngừa thiệt hại cho bên bị vi phạm do bên vi phạm không thực hiện được nghĩa vụ trong hợp đồng và việc thông báo về sự kiện bất khả kháng cũng có thể coi là một căn cứ để chứng minh bên vi phạm thực sự gặp phải sự kiện bất khả kháng.

Năm là, cần quy định rõ ràng hơn về hậu quả pháp lý mà bất khả kháng gây ra. Đối với các nghĩa vụ của bên vi phạm khi gặp phải bất khả kháng, các văn bản đều đề cập tới hai nghĩa vụ chính là nghĩa vụ thông báo, nghĩa vụ chứng minh, nhưng cần có những quy định chi tiết hơn nữa cho từng nghĩa vụ. Như nghĩa vụ thông báo, cần đưa ra một khoảng thời gian cụ thể để các bên khi vi phạm do bất khả kháng thông báo được kịp thời cho bên kia. Ngoài ra, cũng cần quan tâm hơn, và có quy định cụ thể hơn về trở ngại khách quan và hoàn cảnh

khó khăn hardship trong việc thực hiện hợp đồng để tránh gây nhầm lẫn đối với trường hợp bất khả kháng.

Sáu là, cần bổ sung quy định về căn cứ loại trừ trách nhiệm do người thứ ba có quan hệ với một bên trong hợp đồng thương mại gặp bất khả kháng. Để được loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong trường hợp này thì cần quy định cụ thể về điều kiện để sự kiện bất khả kháng là căn cứ loại trừ trách nhiệm với bên thứ ba trở thành căn cứ loại trừ trách nhiệm cho một bên trong hợp đồng thương mại đó là: thứ nhất, sự kiện bất khả kháng mà bên thứ ba gặp phải phải đáp ứng đủ các điều kiện như đã quy định tại BLDS 2015; thứ hai, hợp đồng của bên vi phạm với bên thứ ba có quan hệ mật thiết với hợp đồng thương mại giữa bên vi phạm và bên bị vi phạm; thứ ba, việc bên thứ ba vi phạm hợp đồng là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến việc vi phạm hợp đồng của bên vi phạm và bên vi phạm không thể khắc phục được. Việc bổ sung quy định về căn cứ loại trừ trách nhiệm cho bên vi phạm do người thứ ba có quan hệ hợp đồng với bên vi phạm gặp bất khả kháng là phù hợp với thực tiễn cũng như thông lệ Quốc tế. Bởi vì, vấn đề này đã được quy định trong Công ước Viên 1980 về mua bán hàng hóa Quốc tế và cũng đã được quy định tại nhiều quốc gia khác.

3.2.3. Hoàn thiện các quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do lỗi của bên có quyền.

Một là, cần có sự bổ sung, quy định về vấn đề hỗn hợp lỗi trong việc loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng. Đây là trường hợp rất hay xảy ra trong thực tiễn giao kết và thực hiện hợp đồng. Tuy nhiên trường hợp này đối với cả Bộ Luật dân sự và Luật thương mại đều không có quy định. Hoặc chỉ được quy định một cách chung chung trong Luật thương mại.

Hai là, cần bổ sung về nghĩa vụ ngăn chặn, hạn chế thiệt hại của bên bị thiệt hại trong hợp đồng vào Bộ luật dân sự hiện hành. Trong Luật thương mại hiện hành, Điều 305 quy định về “*nghĩa vụ hạn chế thiệt hại*”. Theo đó, có quy định: Bên yêu cầu bồi thường thiệt hại phải áp dụng các biện pháp hợp lý để hạn chế tổn thất kể cả tổn thất đối với khoản lợi trực tiếp đáng lẽ được hưởng do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra, nếu bên yêu cầu bồi thường thiệt hại không áp dụng các biện pháp đó, bên vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu giảm bớt giá trị bồi thường thiệt hại bằng mức tổn thất đáng lẽ có thể hạn chế được. Như vậy có thể thấy, ở đây các nhà làm luật cho rằng bên bị vi phạm hợp đồng có “*nghĩa vụ*” hạn chế thiệt hại. Tuy nhiên, trong các hệ thống luật mà chúng ta được biết, thuật ngữ “*nghĩa vụ*” theo nghĩa của “*nghĩa vụ dân sự*” không được sử dụng. Bởi nghĩa vụ dân sự phải có hai chủ thể là bên có quyền và bên có nghĩa vụ, bên có quyền có quyền yêu cầu đối với bên có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ của mình. Trong bộ nguyên tắc châu Âu về hợp đồng hay Bộ nguyên tắc Unidroit về nguyên tắc hợp đồng thương mại Quốc tế, các nhà soạn thảo cũng không sử dụng thuật ngữ “*nghĩa vụ*” như Luật thương mại của Việt Nam. Trong bộ nguyên tắc này, điều luật điều chỉnh vấn đề về nghĩa vụ hạn chế thiệt hại được gọi là “*giảm bồi thường thiệt hại*”. Còn theo Luật thương mại Việt Nam có quy định về trách nhiệm hạn chế tổn thất thiệt hại, và quy định này được áp dụng

chung cho tất cả các hợp đồng thương mại. Cụ thể, Điều 305 Luật thương mại có quy định: Bên bị vi phạm hợp đồng phải áp dụng các biện pháp hợp lý để hạn chế tổn thất, kể cả đối với các khoản lợi đáng lẽ được hưởng. Nếu không áp dụng các biện pháp đó thì bên vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu giảm bớt giá trị bồi thường thiệt hại bằng mức tổn thất đáng lẽ có thể hạn chế được. Bên cạnh đó, nhiều ý kiến cho rằng, trách nhiệm hạn chế tổn thất là một bộ phận của nguyên tắc thiện chí³ trong khi đó một nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam là “trong quan hệ dân sự, các bên phải thiện chí, trung thực trong việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự” – Điều 3, Bộ luật dân sự. Từ nguyên tắc này, có thể nói bên có quyền có khả năng hạn chế thiệt hại nhưng đã không làm là không thiện chí nên họ không có quyền yêu cầu bồi thường những thiệt hại đáng lẽ họ đã hạn chế được. Và ở đây, bên có nghĩa vụ có thể viện dẫn để giảm trách nhiệm của mình. Chính vì vậy, việc hoàn thiện quy định của pháp luật về các căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là một đòi hỏi hết sức quan trọng và cần thiết trong điều kiện hiện nay. Nó là một trong những căn cứ quan trọng để xác định trách nhiệm của các bên trong khi tham gia vào quan hệ hợp đồng. Xác định quyền và nghĩa vụ của các bên được hưởng hay phải thực hiện nghĩa vụ của mình. Như vậy chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy, Luật thương mại có quy định cụ thể về trường hợp trách nhiệm hạn chế thiệt hại, tuy vậy, Bộ luật dân sự chỉ có những quy định mang tính chất hết sức trừu tượng và không xác định rõ phạm vi điều chỉnh. Như vậy, quy định về trách nhiệm hạn chế tổn thất chỉ tồn tại trong một vài trường hợp đặc biệt của pháp luật dân sự. Chúng ta chưa có quy định điều chỉnh chung trong tất cả các hợp đồng. Do đó, Bộ luật dân sự năm 2015 bổ sung nguyên tắc hạn chế, phòng ngừa thiệt hại đối với các bên chủ thể trong hợp đồng;

Ba là, nên có sự thống nhất giữa các ngành luật, đặc biệt là trong cùng lĩnh vực luật tư về cùng một chế định loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng. Cụ thể, trong khi Luật thương mại sử dụng ngay một điều luật độc lập để quy định về các trường hợp bên vi phạm được loại trừ trách nhiệm thì Bộ luật dân sự 2015 lại chưa có quy định cụ thể này. Vì vậy, thiết nghĩ cần có những quy định chung thống nhất đối với trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng do lỗi của bên bị vi phạm. Đặc biệt là, Bộ luật dân sự nên có sự ghi nhận điều này làm tiền đề hay định hướng cho các văn bản khác khi được đánh giá là bộ luật gốc và có hiệu lực pháp lý cao của Luật chung trong mối tương quan với pháp luật chuyên ngành. Tác giả kiến nghị bổ sung như sau: “Trong trường hợp bên có quyền trong phạm vi của mình có thể khắc phục một phần hoặc toàn bộ hậu quả có thể xảy ra mà không tiến hành khắc phục, bỏ mặc hậu quả xảy ra thì bên có nghĩa vụ không phải bồi thường thiệt hại trong phần hậu quả đó.

Toàn bộ chi phí phát sinh khi bên có quyền tiến hành khắc phục những hậu quả xảy ra đó trong trường hợp nhỏ hơn hoặc bằng hậu quả thực tế có thể

³ Y – M Laithier (2004), Etude comparative des sanctions de l’inexécution du contrat, Pre’f. H. Muir wat, LGDJ, Tr 445- 446

xảy ra thì bên có nghĩa vụ phải có trách nhiệm thanh toán”.

Bốn là, đối với việc xác định lỗi hoàn toàn thuộc về bên có quyền, trong trường hợp này có lẽ các nhà làm luật đã thu hẹp đối tượng vi phạm trong quan hệ hợp đồng. Điều này đã dẫn đến việc thiếu tính bao quát đối với những trường hợp bên vi phạm không có lỗi hoặc lỗi thuộc về một chủ thể thứ ba.

3.2.4. Hoàn thiện các quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do phải thực hiện quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền

Một số vấn đề cần hoàn thiện các quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do phải thực hiện quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền như sau:

Một là, Luật Thương mại năm 2005 cần đưa ra các điều kiện để một bên được loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Hiện nay luật mới quy định chung chung chưa rõ ràng. Theo tác giả, cần phải thỏa mãn những điều kiện sau đây để chủ thể được loại trừ trách nhiệm bồi thường theo căn cứ này: tại thời điểm ký kết hợp đồng, các bên không biết và không thể lường trước được quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; (ii) Quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là nguyên nhân dẫn đến sự vi phạm hợp đồng của một bên mà họ không có cách thức thực hiện khác và không thể khắc phục được.

Hai là, đối với trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do phải thực hiện quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nếu đã được Luật Thương mại năm 2005 quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 294 thì Bộ luật dân sự năm 2015 cũng nên có những quy định tương tự để việc thực thi pháp luật được đồng bộ. Hiện nay, trong Bộ luật Dân sự chỉ xuất hiện một số quy định gần tương tự trong những trường hợp cụ thể với khái niệm “*cản trở khách quan*”. Theo khoản 1, Điều 287 Bộ luật Dân sự 2005 quy định: Khi không thể thực hiện được nghĩa vụ dân sự đúng thời hạn thì bên có nghĩa vụ phải thông báo ngay cho bên có quyền biết và đề nghị được hoãn việc thực hiện nghĩa vụ. Trường hợp không thông báo cho bên có quyền thì bên có nghĩa vụ phải bồi thường thiệt hại phát sinh, trừ trường hợp có thỏa thuận khác do nguyên nhân khách quan không thể thông báo. Quy định như vậy chưa có tính khái quát, không thể áp dụng cho hợp đồng dân sự nói chung. Cần không đủ căn cứ để áp dụng đối với những trường hợp cụ thể khi có sự vi phạm nghĩa vụ hợp đồng do thực hiện các quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Chính vì vậy, chúng ta nên có những quy định tương tự như Luật thương mại trong Bộ luật dân sự về căn cứ loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do thực hiện quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

Ba là, cần có quy định hướng dẫn cụ thể cơ quan quản lý Nhà nước trong trường hợp này ra quyết định nhằm mục đích gì, những điều kiện cụ thể để một quyết định có thể trở thành căn cứ miễn trách nhiệm cho bên vi phạm hợp đồng. Nếu việc thực hiện quyết định của cơ quan quản lý Nhà nước gây thiệt hại cho các bên trong quan hệ hợp đồng thì cần có cơ chế phù hợp đảm bảo lợi ích của cả hai bên trong quan hệ hợp đồng.

3.3. Các giải pháp nâng cao hiệu quả điều chỉnh của pháp luật

Thứ nhất, Nhà nước cần có những biện pháp xúc tiến sớm gia nhập các công ước, điều ước Quốc tế đa phương ký kết các hiệp định thương mại với nước ngoài, nhằm tạo lập cơ sở hạ tầng cho việc tự do buôn bán, mở rộng thị trường, là cơ sở pháp lý giải quyết các tranh chấp trong việc thực hiện mua bán hàng hóa nói riêng và trong các giao dịch liên quan đến lĩnh vực hợp đồng trong nước nói chung và hợp đồng mua bán hàng hóa Quốc tế nói riêng.

Thứ hai, cần nâng cao nhận thức đối với các chủ thể tham gia quan hệ hợp đồng nói chung. Trong giai đoạn khi Việt Nam tham gia rất nhiều những tổ chức thế giới, việc giao kết hợp đồng không còn dừng lại ở phạm vi trong nước đơn thuần mà còn là những hợp đồng mua bán hàng hóa Quốc tế với những điều khoản đa dạng. Vì vậy, việc nâng cao ý thức và hiểu biết về pháp luật đối với các chủ thể là hết sức cần thiết.

Thứ ba, cần nâng cao ý chí của các cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp. Trong bối cảnh hiện nay, khi mà các quy định về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng chưa được thực sự rõ ràng, chi tiết thì ý chí của các cơ quan tài phán là vô cùng quan trọng. Họ là người trực tiếp đưa ra những phán quyết của các tranh chấp. Vì vậy, đòi hỏi họ phải nghiêm túc, có hiểu biết sâu rộng về vấn đề này.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Về cơ bản, pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại đã tương đối đầy đủ và hoàn thiện nhưng vẫn tồn tại một số điểm hạn chế. Do đó, hoàn thiện quy định của pháp luật về căn cứ loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng là một vấn đề hết sức quan trọng trong giai đoạn hiện nay. Việc hoàn thiện các quy định của pháp luật có giá trị vô cùng to lớn trong việc vận dụng các quy định về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng để giải quyết những tranh chấp phát sinh cũng như giúp các cơ quan có cách giải quyết đúng đắn và khách quan nhất đối với các chủ thể tham gia quan hệ hợp đồng. Thông qua thực tiễn giải quyết tranh chấp các hợp đồng thương mại Quốc tế nói riêng và tranh chấp hợp đồng nói chung, trong phạm vi đề tài luận văn tác giả xin đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam. Cụ thể một số vấn đề kiến nghị hoàn thiện như sau: Hoàn thiện quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự kiện bất khả kháng, hoàn thiện quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự vi phạm nghĩa vụ của một bên hoàn toàn do lỗi của bên kia, hoàn thiện quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do việc thực hiện quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, hoàn thiện quy định của pháp luật về việc loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng khi có sự thỏa thuận của các bên và cuối cùng là hoàn thiện quy định của pháp luật về giảm mức bồi thường do bên có quyền không hạn chế tổn thất.

KẾT LUẬN

Hiện nay các hoạt động thương mại diễn ra hàng ngày, hàng giờ và kéo theo đó là các tranh chấp, vi phạm phát sinh ngày càng nhiều. Do đó, ngay từ rất sớm pháp luật nước ta đã ghi nhận về vấn đề trách nhiệm dân sự trong đó bao gồm trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Đồng thời với đó, pháp luật nước ta đã quy định và ghi nhận về các trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại bởi không phải trường hợp nào chủ thể gây thiệt hại cũng phải bồi thường thiệt hại.

Khung pháp lý về bồi thường thiệt hại và loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại có ý nghĩa quan trọng trong các hoạt động thương mại, trong hoạt động giải quyết tranh chấp phát sinh giữa các bên tại tòa án; qua đó, bảo đảm sự công bằng và bảo vệ lợi ích chính đáng của các bên chủ thể trong hợp đồng. Bên cạnh những thành tựu đạt được thì pháp luật về bồi thường thiệt hại và loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại cũng bộc lộ một số điểm bất cập như: sự thiếu thống nhất giữa BLDS năm 2015 và LTM năm 2005 đang có nhiều điểm không thống nhất về chế định này. Hơn nữa các quy định về loại trừ trách nhiệm BTTH do vi phạm hợp đồng được quy định một cách rời rạc, không rõ ràng, còn nhiều điểm hạn chế dẫn đến sự cần thiết phải hoàn thiện về hệ thống pháp luật Việt Nam về vấn đề này. Cần thiết phải có những quy định cụ thể về các trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng, ví dụ như: cần quy định rõ về khái niệm bất khả kháng, quy định theo hướng liệt kê các trường hợp là bất khả kháng, phân biệt khái niệm bất khả kháng với trở ngại khách quan và hoàn cảnh khó khăn,... Cần thiết phải có quy định thêm trường hợp loại trừ trách nhiệm do phải thực hiện quyết định từ phía cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để tạo ra sự nhất quán giữa Bộ luật dân sự và Luật Thương mại. Điều quan trọng hơn nữa là cần hoàn thiện tổng hợp các căn cứ loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại để đảm bảo sự thống nhất giữa pháp luật Việt Nam với các quy định của pháp luật Quốc tế. Chỉ khi đảm bảo tất cả các yếu tố trên đây thì pháp luật Việt Nam mới đủ cơ sở pháp lý để đảm bảo quyền lợi của các chủ thể tham gia trong hợp đồng được thực thi một cách tốt nhất.